

Giới và sự tham gia của người dân trong quản lý rừng bền vững

Phùng Thị Yến*

Nghiên cứu viên độc lập

Ngày nhận bài 6/9/2019; ngày chuyển phân biện 9/9/2019; ngày nhận phân biện 7/10/2019; ngày chấp nhận đăng 9/10/2019

Tóm tắt:

Nghiên cứu về giới và sự tham gia của người dân trong quản lý rừng bền vững (QLRBV) trong công trình này đã áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính và tiếp cận về sự tham gia trong quá trình thu thập thông tin. Nghiên cứu nhằm khái quát thực trạng các vấn đề giới, mức độ tham gia của nam giới, phụ nữ và các nhóm dễ bị tổn thương trong cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng, đồng thời tìm kiếm giải pháp để giải quyết vấn đề giới và hưởng lợi công bằng. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra sự bất công bằng giữa nam giới, phụ nữ, các nhóm yếu thế trong QLRBV. Nam giới được tham gia nhiều hơn phụ nữ cũng như tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực từ rừng, quyền ra quyết định luôn cao hơn phụ nữ. Các nhóm yếu thế chưa được khuyến khích tham gia tích cực trong QLRBV. Xung đột về quyền sử dụng đất rừng và rừng là vấn đề nổi bật trong cộng đồng khảo sát. Nghiên cứu khuyến nghị phương pháp sự tham gia và lồng ghép giới cần được áp dụng trong QLRBV nhằm mang tới sự hưởng lợi công bằng cho tất cả các nhóm, cũng như giảm bớt xung đột xã hội trong cộng đồng.

Từ khóa: giới, hưởng lợi công bằng, QLRBV, sự tham gia.

Chỉ số phân loại: 5.4

Dẫn nhập

QLRBV là nguyên tắc, đồng thời là tiêu chuẩn mà quản lý kinh doanh rừng phải đạt tới. Một trong các nguyên tắc QLRBV là đảm bảo bình đẳng giữa các thế hệ, giữa nam giới và phụ nữ trong việc sử dụng và quản lý rừng [1]. Công bằng là yếu tố được chú ý nhiều nhất trong các chính sách của Chính phủ Việt Nam. Nguyên tắc này nhấn mạnh rằng, mọi người trong cộng đồng không phân biệt giới tính, dân tộc và tôn giáo đều có quyền bình đẳng như nhau trong tiếp cận, kiểm soát các nguồn lực từ rừng. Mức độ công bằng trong tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực từ rừng giữa các nhóm sống phụ thuộc vào rừng có ảnh hưởng rõ rệt tới chất lượng QLRBV trong bối cảnh Việt Nam.

Một số nghiên cứu gần đây liên quan tới vấn đề giới trong lâm nghiệp chỉ ra rằng, phụ nữ và các nhóm dễ bị tổn thương khác tham gia các hoạt động lâm nghiệp thấp hơn nam giới. Sau nhiều năm, ngành lâm nghiệp đã có nỗ lực cải thiện sự tham gia công bằng của những người sống phụ thuộc vào rừng. Câu hỏi đặt ra là, sau những nỗ lực đó thì vấn đề giới trong QLRBV hiện nay là gì? Các nhóm dễ bị tổn thương sống phụ thuộc vào rừng hiện nay là ai? Liệu có sự tiếp cận và kiểm soát thiếu công bằng giữa các nhóm sống phụ thuộc vào rừng? Có giải pháp nào giúp các nhóm sống phụ thuộc vào rừng tiếp cận và kiểm soát nguồn lực từ rừng một cách công bằng? Đây là những câu hỏi cần được trả lời thỏa đáng trong nghiên cứu này.

Chương trình rừng và đồng bằng (VFD) đã quyết định hỗ trợ

nghiên cứu các vấn đề về giới và sự tham gia trong QLRBV tại Thanh Hóa và Nghệ An. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở khoa học để góp phần xây dựng chiến lược về QLRBV nói chung và cho hai tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An nói riêng.

Nghiên cứu có 3 mục tiêu cụ thể: (i) Mô tả các vấn đề về giới trong QLRBV; (ii) Xác định được các nhóm dễ bị tổn thương trong cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng, phát hiện các xung đột lợi ích giữa các nhóm (nếu có) trong tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực từ rừng; (iii) Tìm kiếm giải pháp nhằm tăng cường khả năng tiếp cận và hưởng lợi công bằng đối với các nguồn lực từ rừng.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp định tính. Các kỹ thuật điều tra xã hội học và dân tộc học như nghiên cứu tài liệu, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm và quan sát tham dự đã được áp dụng để thu thập thông tin.

Địa bàn khảo sát là 4 xã thuộc hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An. Cụ thể là xã Trung Lý và Mường Lý (huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa); xã Tiên Phong và Nậm Giải (huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An). Thời gian khảo sát: năm 2018.

Nghiên cứu đã tham vấn 242 người đến từ các nhóm chính: cán bộ quản lý nhà nước về nông, lâm nghiệp [Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT), Tài nguyên và Môi trường (TNMT), Kiểm lâm]; đại diện các tổ chức quần chúng [Hội liên

*Email: phungtieuyen@gmail.com

Gender and social inclusion in sustainable forest management

Thi Yen Phung*

Freelance consultant

Received 6 September 2019; accepted 9 October 2019

Abstract:

Participatory approach and qualitative methodology have been applied for the study on gender and social inclusion in sustainable forest management. The study aims to find out the current picture of gender issues and participation levels of men, women, and vulnerable groups that are living thanks to forest, as well as make recommendations to tackle gender issues and equal benefits. The study found out inequalities among men, women, and vulnerable groups in sustainable forest management. More men than women participated in activities related sustainable forest management, and men accessing and controlling forest resources were higher than women. Men had more power than women in decision-making in families due to the gender stereotype that men are the breadwinner and owner of families. Vulnerable groups had not been encouraged to join actively in sustainable forest management. The main current conflict was the dispute over forest land ownership right between forest owners in the research sites. This study strongly recommends gender mainstreaming and participatory approaches must be taken into account and applied in sustainable forest management, which aims to bring equitable benefits among all groups and avoid social conflicts in the community.

Keywords: equitable benefits, gender, social inclusion, sustainable forest management.

Classification number: 5.4

hiệp phụ nữ (HPN); Đoàn thanh niên (ĐTN)] và nhóm thành viên cộng đồng (bao gồm nhóm dễ bị tổn thương như hộ nghèo, hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ, hộ đơn thân, người già). Mẫu khảo sát với nhóm cộng đồng đa số là người Thái (52%), Hmông 29%, Khơ Mú 5% và Kinh chiếm 14%. Tỷ lệ nữ trong mẫu khảo sát của nhóm cán bộ quản lý là 38% (do số lượng cán bộ nữ làm việc trong ngành lâm nghiệp thấp hơn nhiều so với nam giới). Số lượng nam, nữ trong nhóm cộng đồng được tham vấn là đều nhau.

Kết quả và thảo luận

Các nhóm dễ bị tổn thương và nguyên nhân chính

Nhóm dễ bị tổn thương ở các điểm khảo sát không chỉ là cá nhân mà gồm cả hộ gia đình, nhóm hộ và cộng đồng. Họ bao gồm: nhóm phụ nữ dân tộc không biết tiếng Việt, bị mù chữ; nhóm hộ neo đơn mới tách, nhóm hộ mới nhập cư (sau 1990); nhóm hộ sống ven khe suối và những bản hẻo lánh xa trung tâm xã. Có nhiều lý do dễ cả chính quyền và người dân địa phương xếp họ vào nhóm dễ bị tổn thương, nhưng có các lý do chính sau đây:

Thứ nhất, tổn thương do gặp khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ công vì hạn chế ngôn ngữ, khó khăn giao thông. Hạn chế về ngôn ngữ là vấn đề cản trở sự tham gia của phụ nữ dân tộc cũng như hạn chế tiếng nói của họ trong cộng đồng. Nhóm phụ nữ Hmông không biết nói tiếng Việt, mù chữ thường bị bó hẹp trong gia đình, rất ít tham gia các sinh hoạt cộng đồng. Họ chỉ họp bản khi chồng đi vắng. Nhóm này có quy mô lớn nhất, chiếm khoảng 30-50% dân số 4 xã khảo sát. “Phụ nữ ở đây ít đi họp, có họp hay ngồi ở góc cười hoặc im lặng...” (nguồn: Trưởng bản xã Mường Lý, huyện Mường Lát). Tuy nhiên, với hoạt động trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng hay sản xuất trên đất lâm nghiệp, phụ nữ đảm nhận 70% khối lượng công việc.

Kết quả tham vấn và quan sát thực địa tại huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa cho thấy tại xã Trung Lý chỉ có tỉnh lộ 502 chạy qua địa bàn xã đã được nhựa hóa, còn tất cả các tuyến đường liên bản trong xã vẫn là đường đất. Người dân đi lại bằng hai cách là đi bộ và đi xe gắn máy, tuy nhiên việc đi lại bằng xe gắn máy cũng rất vất vả và mất nhiều thời gian do đường xấu, với nhiều đá hộc và hố sâu ở giữa đường. Xã Trung Lý có 10/16 bản xa trung tâm xã và thời gian di chuyển từ những bản này ra đến trung tâm xã mất hơn 2 giờ đi bộ hoặc gần 1 giờ đi xe máy. Đặc biệt, xã Mường Lý, huyện Mường Lát chưa có đường bê tông vào trung tâm xã. Đường vào trung tâm xã là con đường mòn chạy men theo các sườn núi bên triền sông Mã, toàn xã có 16 bản, hầu hết các hộ sống xa trung tâm xã, chưa có điện lưới quốc gia, có một số bản ở cách trung tâm xã gần 30 km.

Thứ hai, rơi vào tình trạng tổn thương do thiếu đất sản xuất, thiếu người lao động, thu nhập không ổn định. Tại Quế Phong và Mường Lát, trung bình mỗi thôn/bản có 1-2 hộ sở hữu diện tích đất lâm nghiệp khiêm tốn (khoảng 0,7 ha/hộ). Nhưng nhóm người già nuôi trẻ nhỏ, nhóm mới nhập cư (sau năm 1990) chỉ có ở huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Số lượng gia đình này

tăng bình quân mỗi năm 1 hộ/bản. Kết quả thảo luận cho thấy, những hộ mới tách, hộ di cư từ nơi khác đến sau năm 1990 ở cả hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An được bố mẹ người chồng chia đất cho làm, nhưng họ không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Những hộ mới tách dù có lao động nhưng thiếu phương tiện sản xuất, vì vậy thường là nhóm hộ nghèo hoặc cận nghèo. Ở huyện Mường Lát, những hộ nhập cư sau năm 1990 phải canh tác ở vùng đất không thuận lợi về thủy lợi và có rất ít hoặc không có đất lâm nghiệp. Điều này có nghĩa rằng, mặc dù cư trú trên cùng địa bàn nhưng khả năng tiếp cận với các nguồn vốn tự nhiên là khác nhau. Cá biệt có hộ người Mông di cư tới muộn (những năm 2000 ở huyện Mường Lát) dù đã cư trú trên địa bàn xã đến 10 năm vẫn không được sở hữu bất kỳ khoảnh đất nông nghiệp và đất rừng nào. Thậm chí họ bị rơi vào danh sách nhóm cư trú bất hợp pháp. Tồn thương lớn nhất của gia đình này là không thể tiếp cận với dịch vụ y tế, giáo dục và khuyến nông, khuyến lâm. Họ thậm chí bị gạt ra bên lề trong mọi sinh hoạt nói chung của cộng đồng.

Thứ ba, tồn thương do gặp rủi ro về thiên tai. Những hộ sống gần khe suối thường có nguy cơ bị lũ quét. Bình quân mỗi thôn/bản có khoảng 5 hộ có nguy cơ bị lũ quét cao. Trong thực tế, hộ sống ven khe suối phần lớn là hộ mới tách, hoặc di cư từ huyện/tỉnh khác tới. Họ không có điều kiện để sử dụng mảnh đất đẹp nên phải lựa chọn sống ven khe suối, nơi dễ gặp rủi ro vào mùa mưa lũ.

Các vấn đề giới trong cơ quan quản lý rừng

Phát hiện của nghiên cứu này tiếp tục khẳng định rằng, có một khoảng trống lớn về vấn đề giới trong các cơ quan quản lý ngành lâm nghiệp hiện nay ở hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An. Khoảng trống lớn nhất là thiếu/không có lồng ghép giới vào công tác QLRBV. Khảo sát tại các cơ quan NN&PTNT, TN&MT, Kiểm lâm, HPN, ĐTN các cấp tỉnh, huyện, xã, UBND các xã và Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cho thấy, tất cả các cơ quan đều không có hoạt động nào cụ thể về lồng ghép giới và sự tham gia của các nhóm yếu thế trong cộng đồng. Cán bộ các cơ quan tham gia phỏng vấn/thảo luận nhóm đều bình luận rằng cơ quan của họ không có hoạt động lồng ghép giới cụ thể nào. Lý do chính là UBND không có quy định hay yêu cầu cụ thể về lồng ghép giới. Những hoạt động lồng ghép giới mà các cơ quan có thực hiện chỉ là nêu những thông điệp có tính khẩu hiệu như không phân biệt đối xử; không trọng nam, khinh nữ; tạo điều kiện tốt hơn cho phụ nữ... tại các hội nghị, các cuộc họp hay tập huấn. HPN chỉ tổ chức các phong trào thi đua của hội như “Giới việc nước, đảm việc nhà”, “Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình hạnh phúc”, “Nuôi con khỏe, dạy con ngoan”... Những khái niệm như phân tích giới (phân công lao động, tiếp cận nguồn lực, kiểm soát và ra quyết định), tổ chức thảo luận nhóm nam - nữ riêng, hay hỗ trợ những can thiệp riêng cho nam giới và phụ nữ, xây dựng các chỉ số theo dõi - đánh giá những cải thiện về bình đẳng giới, đánh giá kết quả giới, kiểm toán giới là những khái niệm mới đối với hầu hết các cán bộ tham gia thảo luận/phỏng vấn. Bên cạnh đó, số lượng cán bộ ngành lâm nghiệp được đào tạo về giới, lồng ghép giới rất thấp. Chỉ có cơ quan khuyến nông

tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An và HPN cấp tỉnh, huyện và Quỹ bảo vệ và phát triển rừng là có cán bộ đã được tiếp cận các lớp tập huấn về giới (mỗi cơ quan có 2-3 cán bộ). Tỉnh Thanh Hóa mới chỉ có 7,55% cán bộ các cơ quan liên quan được tập huấn về giới, tỉnh Nghệ An có 2,46% cán bộ các cơ quan liên quan được tập huấn về giới.

Khoảng trống thứ hai tồn tại định kiến giới trong nhóm cán bộ làm công tác quản lý rừng nói riêng và ngành lâm nghiệp nói chung là cán bộ các cơ quan liên quan vẫn quan niệm rằng, nam giới tham gia và ra quyết định về các hoạt động liên quan đến tài sản đất, bảo vệ và phát triển rừng là đúng. Đây là một định kiến giới phổ biến trong cán bộ các cơ quan liên quan được phỏng vấn. Vì vậy, 95% giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ở hai huyện Quế Phong và Mường Lát đứng tên chủ hộ là nam giới. Hầu hết các cán bộ được phỏng vấn của các cơ quan liên quan không những cho rằng việc này không có tác động tiêu cực gì, mà còn khẳng định cách thực hành này là hợp lý, bởi nam giới là chủ gia đình nên họ có quyền tham gia và quyết định những việc liên quan đến sử dụng đất và quản lý rừng. Trong thực tế, khi người vợ/phụ nữ trong gia đình không được đứng tên thừa kế và kiểm soát tài sản họ sẽ gặp khó khăn trong tiếp cận tín dụng hoặc khi phân chia tài sản giữa vợ và chồng.

Cũng do quan niệm cho rằng, nam giới nhanh nhẹn hơn phụ nữ, nên khi tổ chức các cuộc họp truyền thông về bảo vệ và phát triển rừng, đa phần cơ quan chức năng mời nam giới tham gia. Họ tin rằng, nam giới tập huấn sau đó hướng dẫn và chỉ đạo cho những người khác trong gia đình áp dụng. Đại diện một hạt kiểm lâm được phỏng vấn cũng bình luận rằng, nam giới tham gia hoạt động trồng rừng là tốt hơn, bởi họ có sức khỏe tốt hơn, tiếp thu kiến thức nhanh hơn phụ nữ. Song, trong thực tế, chỉ 50% nam giới tham gia các thảo luận nhóm nói rằng họ có truyền đạt lại cho vợ/con sau tập huấn. Trong khi 70% phụ nữ được tham vấn khẳng định họ tham gia như nam giới vào các công việc trồng rừng, làm giống cây, chăm sóc rừng mới trồng. Đây là bất cập đã được đề cập trong rất nhiều nghiên cứu về lâm nghiệp và khuyến nông trước đây, bất cập về “nữ làm nam học”.

Khoảng trống thứ ba là tỷ lệ nữ nắm giữ các vị trí có quyền ra quyết định trong các cơ quan ngành lâm nghiệp, quản lý rừng vô cùng thấp. Lý do chính được nêu ra là do lịch sử để lại, và nam giới ở trong các bản trước đây được tạo điều kiện học tập nhiều hơn phụ nữ. Trong các cuộc họp bầu cử Trường bản, tỷ lệ nam giới tham gia họp chiếm hơn 80%, vì vậy chỉ có nam giới ứng cử và mọi người vẫn tin tưởng vào năng lực của nam giới hơn.

Hệ quả của khoảng trống về giới trong các cơ quan quản lý rừng và ngành lâm nghiệp dẫn tới chất lượng cung cấp dịch vụ của cơ quan này không công bằng đối với nam giới, phụ nữ và các nhóm dễ bị tổn thương trong cộng đồng. Phụ nữ không được khuyến khích tham gia các hoạt động lâm nghiệp, QLRBV, mặc dù họ là lao động chính và đảm nhận tới 70% hoạt động trồng, khai thác và bảo vệ rừng. Các cơ quan quản lý rừng thiếu kiến thức về bình đẳng giới nên họ không nỗ lực tìm phương pháp để thu hút sự tham gia của cả nam giới, phụ nữ, không thu hút

nhóm yếu thế tham gia hoạt động lâm nghiệp trong cộng đồng. Hệ quả dẫn tới các xung đột về lợi ích và gia tăng khoảng cách giàu nghèo trong cộng đồng, phần mà sẽ được phân tích kỹ hơn dưới đây.

Các vấn đề giới trong cộng đồng

Phát hiện của nghiên cứu này cũng khẳng định nam giới luôn chiếm ưu thế trong các hoạt động tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực từ rừng. Các hoạt động truyền thông, trồng rừng, bảo vệ rừng, tập huấn về trồng và bảo vệ rừng phần đa nam giới tham gia. Kết quả cho thấy, hơn 90% những người tham gia các cuộc họp truyền thông về bảo vệ và phát triển rừng là nam giới. Tại các xã có thực hiện hoạt động trồng rừng (xoan, lát), đa phần nam giới đảm nhận công việc trồng rừng, bởi hoạt động này thường được thực hiện theo các chương trình trồng rừng của Nhà nước, các chương trình này thường có hoạt động tập huấn kỹ thuật và chủ hộ là người được mời tham gia tập huấn, tham gia nhận cây, phân bón và do vậy thực hiện các công việc trồng rừng. Đại diện hạt kiểm lâm được phỏng vấn cũng bình luận rằng nam giới tham gia hoạt động trồng rừng là tốt hơn, bởi họ cho rằng nam giới có sức khỏe tốt hơn, tiếp thu kiến thức nhanh hơn phụ nữ. Ngoài ra, cán bộ kiểm lâm, lâm nghiệp không biết tiếng dân tộc cũng là một hạn chế trong khuyến khích phụ nữ tham gia, bởi vì đa số phụ nữ Mông tại các xã khảo sát không biết tiếng Việt.

Ở khía cạnh kiểm soát nguồn lực, nam giới chiếm ưu thế hơn phụ nữ. Kết quả thảo luận với cán bộ UBND và người dân hai xã Tiên Phong và Nậm Giải cho thấy, phần lớn đất lâm nghiệp đã được giao cho các hộ từ những năm 2003-2004 và có đến 95% giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nam giới đứng tên và khoảng 80% số hộ có đất lâm nghiệp. Từ thực trạng trên, chúng ta thấy phụ nữ ở cả hai huyện Mường Lát và Quế Phong không thực hiện vai trò quản lý đất lâm nghiệp của gia đình. Đất lâm nghiệp do nam giới đứng tên và con trai được chia đất khi tách hộ ở riêng. Phụ nữ chỉ thực hiện vai trò sử dụng đất lâm nghiệp. Đa số các cặp vợ chồng trẻ đều được bố mẹ nhà chồng cho đất lâm nghiệp để sản xuất, nếu rui ro phải ly hôn, phụ nữ không có quyền được phân chia đất, bởi đất vẫn được xem là đất của bố mẹ chồng.

Nam giới có quyền quyết định trong gia đình cao hơn phụ nữ. Nghiên cứu này bổ sung thêm các bằng chứng về quyền quyết định trong gia đình các nhóm dân tộc Thái, Hmông khu vực khảo sát vẫn thiên về nam giới. Kết quả thảo luận nhóm và phỏng vấn cá nhân ở nhóm dân tộc Mông cho thấy, việc phân công lao động trong gia đình (ai làm việc gì) do nam giới quyết định là chính. Đặc biệt nam giới dân tộc Hmông quyết định toàn bộ việc quy hoạch đất lâm nghiệp để trồng loại cây gì, sử dụng loại giống nào và bán sản phẩm cho ai và giá bán như thế nào. Nam giới dân tộc Hmông cũng quyết định toàn bộ việc vay những khoản vốn lớn (từ 5 triệu trở lên) từ ngân hàng, đối với những khoản vay nhỏ của hàng xóm, bạn bè hoặc vay lãi từ người cho vay tiền trong bản, xã, phụ nữ và nam giới dân tộc Hmông có quyết định như nhau. Nam giới dân tộc Hmông quyết định toàn bộ việc mua bán những tài sản lớn của gia đình (trâu, bò, xe máy), phụ nữ chỉ

được hỏi ý kiến, còn quyết định cuối cùng và quyết định cao hơn vẫn thuộc về nam giới. Ở các nhóm dân tộc khác như Khơ Mú và Thái, phụ nữ có tham gia bàn bạc và quyết định các công việc trong gia đình liên quan đến quy hoạch sử dụng đất, chọn giống, bán sản phẩm. Tuy nhiên, khi được hỏi nếu trong gia đình không thống nhất được, ai là người có quyền quyết định cao hơn, mọi người vẫn cho rằng nam giới có quyền quyết định cao hơn bởi vì nam giới là chủ hộ.

Với những phát hiện từ nghiên cứu này, tiếp tục khẳng định rằng, tình trạng bất bình đẳng giới trong QLRBV vẫn phổ biến trong các nhóm dân tộc Hmông, Thái, Khơ Mú.

Các vấn đề về sự tham gia và hưởng lợi công bằng

Việt Nam đã có quy định rõ ràng về sự tham gia của người dân trong quản lý và sử dụng rừng bền vững. Bộ NN&PTNT đã có thông tư, công văn chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể ở bước nào người dân được tham gia và tham gia bằng cách nào [2]. Trong các Quyết định về quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của các tỉnh Thanh Hóa [3], Nghệ An [4] đã xác định rõ sự tham gia của người dân trong quá trình giao đất giao rừng, bảo vệ và phát triển rừng là một phần quan trọng.

Trong thực tế, sự tham gia của người dân trong công tác QLRBV còn rất thấp, chủ yếu ở mức độ được thông báo, chứ chưa đạt tới mức được cùng ra quyết định. Kết quả khảo sát ở Quế Phong và Mường Lát cho thấy, người dân được tham gia nhiều nhất ở khâu tuân tra bảo vệ rừng, trồng rừng. Người dân tham gia thấp nhất ở các bước lập kế hoạch giao đất, giao rừng. Nam giới là người tham gia nhiều nhất ở khâu giao đất, giao rừng. Rất ít phụ nữ trả lời được câu hỏi liên quan tới diện tích đất rừng gia đình đang có quyền sử dụng. Bởi do đa phần nhóm phụ nữ không biết chữ, ít giao tiếp và hầu như không tham gia vào quá trình giao đất, giao rừng. Ngay cả nam giới là người đứng tên trong giấy tờ quyền sử dụng đất nhưng họ không nhớ được gia đình họ sử dụng bao nhiêu đất, vì sao được sử dụng. Những hộ nhận giao khoán bảo vệ rừng đều ký cam kết thực hiện quy ước về bảo vệ và phát triển rừng, tuy nhiên, họ chỉ nhận được bản quy ước và ký vào bản cam kết chứ không được tham gia vào quá trình xây dựng quy ước. Cách làm này đã góp phần nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ rừng, nhưng nó cũng đang mang đến một nhận thức chung rằng người dân không phải là chủ rừng, họ chỉ được các cơ quan giao khoán bảo vệ rừng. Bởi quá trình xây dựng quy ước, giao rừng không được tiến hành theo phương pháp trao quyền và có sự tham gia tổng thể cho nên ảnh hưởng tới thái độ và hành vi của người dân trong việc QLRBV. *“Tuần tra (rừng) thì tháng nào cũng phải đi, nhưng Trưởng bản vẫn phải nhắc đấy. Quên không nhắc là dân không đi”* (nguồn: N.T.M - Bản Khùn, xã Tiên Phong, Quế Phong).

Xung đột lớn nhất trong cộng đồng hiện nay là tranh chấp quyền sở hữu đất rừng giữa các chủ rừng (nông trường và công ty, giữa người dân và nông trường). Cụ thể xung đột liên quan đến quản lý rừng phổ biến ở hai huyện Mường Lát và Quế Phong hiện nay là:

- Chồng lấn ranh giới giữa các chủ sử dụng đất; giữa lâm trường với các hộ gia đình và cộng đồng; giữa công ty... và các hộ gia đình (huyện Quế Phong).

- Một mảnh đất tồn tại nhiều chủ sử dụng đất, gồm: Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn, gia đình, nhóm hộ gia đình, cộng đồng và UBND xã (huyện Mường Lát).

- Gia đình đã được giao đất nhưng lại không có tên trên bản đồ hoặc không được nhận sổ đỏ; gia đình có sổ đỏ nhưng không biết rõ diện tích được cụ thể ở vị trí nào và đất được Nhà nước giao cho gia đình nhưng gia đình khác lại đang sử dụng.

Tranh chấp giữa nông trường và người dân trên cùng diện tích đất rừng xảy ra chủ yếu ở huyện Quế Phong. Đáng lưu ý là những tranh chấp này vượt quá khả năng giải quyết của chính quyền xã.

Tại huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa tồn tại tình trạng có nhiều chủ rừng trên một diện tích đất rừng. Chủ rừng là người dân không biết chính xác đất rừng của mình ở đâu và bao nhiêu. Đáng lưu ý, không có sự khác biệt nào về mức độ hưởng lợi từ rừng của người có đất và không có đất rừng ở huyện Mường Lát. Có hộ gia đình sở hữu 26 ha đất rừng nhưng vẫn là hộ nghèo nhất bản, bởi trên thực tế diện tích đất được giao này đang được nhiều hộ khác sử dụng. Trong khi hộ không có sổ đỏ đất rừng lại là hộ đủ ăn. Người dân cũng không quá quan tâm tới việc mình được giao khoán bao nhiêu đất lâm nghiệp, hoặc thậm chí ai đang canh tác trên mảnh đất thuộc quyền sở hữu của mình. Bởi lẽ việc sở hữu đất rừng ghi trên sổ đỏ của hộ gia đình được giao khoán theo Nghị định 163/1999/NĐ-CP không có nhiều giá trị thực. Đại diện UBND xã Trung Lý và Mường Lý cho biết, hoạt động giao đất lâm nghiệp trước đây chưa thật chặt chẽ bởi công tác đo vẽ đã không được thực hiện tốt, người dân không tham gia vào quá trình đo vẽ và xác định ranh giới.

Chúng tôi cho rằng, trong tương lai khi rừng trồng được khai thác, người dân sẽ thấy rõ hưởng lợi không công bằng giữa hộ có đất và không có đất rừng. Nghĩa là tới khi các hộ đang trồng rừng hiện theo quy hoạch (trồng xoan, keo) của ngành lâm nghiệp sẽ được khai thác khi cây đủ tuổi. Giá trị từ rừng xoan sẽ mang lại khoản thu lớn bằng tiền mặt cho hộ có đất rừng. Khi đó khoảng cách thu nhập, giàu nghèo sẽ xuất hiện rõ ràng hơn. Điều này có thể khẳng định rằng, mức độ xung đột do khả năng tiếp cận nguồn tài nguyên rừng giữa các nhóm hộ khác nhau hiện có thể chưa rõ ràng, nhưng trong tương lai gần sẽ có mâu thuẫn lớn hơn. Mâu thuẫn đó có thể sẽ là khoảng cách giàu nghèo giữa hộ có đất rừng và không có đất rừng.

Các phát hiện từ nghiên cứu này tiếp tục khẳng định rằng, trong gia đình nam giới là người được hưởng lợi và kiểm soát đất lâm nghiệp cao hơn phụ nữ. Ở cả hai huyện khảo sát, đất lâm nghiệp do nam giới đứng tên và con trai được chia đất khi tách hộ ở riêng. Phụ nữ chỉ thực hiện vai trò sử dụng đất lâm nghiệp. Đa số các cặp vợ chồng trẻ đều được bố mẹ nhà chồng cho đất lâm nghiệp để sản xuất, nếu rủi ro phải ly hôn, phụ nữ không có quyền được phân chia đất, bởi đất vẫn được xem là đất của bố mẹ chồng. Trong tương lai, QLRBV cần đảm bảo phụ nữ có tên

trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi thực hiện giao rừng cộng đồng cho hộ, nhóm hộ. Khi dự án hỗ trợ hoạt động quản lý rừng cộng đồng bằng việc giao đất, giao rừng cho hộ, nhóm hộ, cần ghi cả tên phụ nữ và nam giới trong giấy chứng nhận quyền sử dụng hoặc hợp đồng bảo vệ rừng, hành động này góp phần tăng nhận thức và quyền cho phụ nữ.

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới mức độ tham gia thấp và mâu thuẫn trong cộng đồng về QLRBV. Nhưng nguyên nhân chính là do đội ngũ cán bộ lâm nghiệp, địa chính, chính quyền địa phương thiếu kỹ năng thu hút sự tham gia. Nguyên tắc lắng nghe tiếng nói của các nhóm dễ bị tổn thương trong cộng đồng còn chưa được thực hiện triệt để. Những người tham gia làm công tác giao đất, giao rừng xác nhận chưa biết và chưa từng áp dụng các kỹ thuật đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia (PRA) trong các cuộc họp lấy ý kiến người dân về quy hoạch, quản lý rừng.

Các lưu ý đảm bảo có đại diện phụ nữ/nhóm yếu thế/thiệt thòi tham gia các hoạt động QLRBV là rất cần thiết. Các chương trình QLRBV của Chính phủ và các dự án phát triển cần khuyến khích phụ nữ và đại diện các nhóm thiệt thòi tham gia ở tất cả các khâu (đảm bảo sự phù hợp của công cụ truyền thông, phương pháp truyền thông, tổ chức thực hiện truyền thông đối với những nhóm này).

Kết luận

Nghiên cứu về giới và sự tham gia của người dân trong QLRBV ở Thanh Hóa và Nghệ An khẳng định tình trạng bất công bằng giữa nam giới, phụ nữ, các nhóm yếu thế/dễ bị tổn thương trong QLRBV. Nhìn chung, trong mọi quá trình QLRBV, nam giới được tham gia nhiều hơn phụ nữ, nam giới tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực từ rừng, từ đất đai, quyền ra quyết định luôn cao hơn phụ nữ. Các nhóm yếu thế chưa được khuyến khích tham gia tích cực trong QLRBV. Như là hệ quả của tình trạng về sự tham gia lệch lạc giữa các nhóm hưởng lợi, xung đột về quyền sử dụng đất rừng và rừng đang diễn ra ở cả hai điểm nghiên cứu. Các phát hiện từ nghiên cứu này cung cấp thêm bằng chứng thuyết phục về thay đổi cách tiếp cận trong QLRBV là cần hướng tới sự tham gia công bằng cho tất cả các nhóm hưởng lợi trực tiếp từ rừng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] <http://agro.gov.vn/images/2007/04/Quan%20ly%20rung%20ben%20vung>.
- [2] Bộ NN&PTNT (2014), *Thông tư số 21/VBHN-BNNPTNT ngày 6/5/2014 về Hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư*.
- [3] UBND tỉnh Thanh Hóa (2011), *Quyết định số 4364/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011-2020*.
- [4] UBND tỉnh Nghệ An (2013), *Quyết định số 6220/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 về việc phê duyệt phát triển rừng đặc dụng tỉnh Nghệ An đến năm 2020*.